

Số: 5393 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số 401/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Lộc tại Thông báo số 278/TB-HĐTDQHKHSDĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1179/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 401/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Cao Tiên Dũng

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 5383/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Bảo Hòa	Xã Lang Minh	Xã Suối Cao	Xã Suối Cát	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Định	Xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Tâm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Trường	Thị trấn Gia Ray	
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.516,51	1.576,36	1.549,33	4.436,92	1.502,17	5.741,29	1.111,76	2.024,58	7.997,54	6.741,27	3.476,50	7.384,47	6.393,57	3.395,87	4.225,63	959,25	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.312,18	5,40	434,07	3,95	61,58	195,80	0,73	106,17	-	103,74	1.373,98	137,76	18,24	781,43	88,54	0,79	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.160,18	5,13	334,53	-	-	141,54	-	76,03	-	100,01	849,70	128,20	-	515,61	9,43	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.454,06	205,56	409,04	279,15	127,56	1.157,60	8,09	91,71	43,87	51,56	725,28	233,78	291,38	331,88	431,27	66,33	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.064,60	1.328,46	663,89	3.965,76	819,34	3.759,05	1.085,32	1.597,27	4.024,11	5.142,64	1.216,92	6.295,34	2.542,38	1.850,91	2.086,09	687,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.432,81	-	-	-	475,40	-	-	192,86	1.635,03	1.075,41	-	617,02	1.374,54	363,50	1.507,45	191,60	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	31,46	-	-	-	-	-	2.211,63	-	-	-	1.938,72	-	-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21,10	-	-	-	-	-	-	-	21,10	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,37	20,33	10,87	20,24	17,88	72,46	0,81	4,66	8,10	144,52	78,60	49,27	25,62	13,62	5,98	13,41	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.584,68	16,61	-	167,82	0,41	556,38	16,81	31,91	74,80	223,40	81,72	51,30	202,69	54,53	106,30	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.915,52	204,96	153,43	964,41	211,39	575,46	192,64	439,33	709,03	3.685,70	383,72	4.627,11	476,62	358,47	497,70	435,55	
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.453,35	-	-	-	-	-	-	46,16	67,16	3.031,52	-	3.255,06	19,86	-	29,60	3,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	830,43	-	-	551,54	-	-	-	7,45	63,59	-	-	99,00	30,07	-	77,70	1,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107,74	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	-	-	-	-	-	16,40	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,96	1,25	0,22	0,50	1,42	1,68	1,82	1,08	3,14	3,98	8,58	15,24	1,00	0,53	7,17	1,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,26	4,93	1,94	1,24	14,66	8,47	11,17	4,79	93,51	28,38	15,73	81,14	21,69	3,48	3,00	5,13	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Bảo Hòa	Xã Lang Minh	Xã Suối Cao	Xã Suối Cát	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Định	Xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Tâm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Trường	Thị trấn Gia Ray	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	0,26	-	-	3,30	46,92	105,33	-	29,10	-	9,37	-	3,69	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.573,13	80,92	74,72	197,00	78,06	191,62	81,78	154,51	204,02	275,08	170,63	443,95	172,14	149,66	146,42	152,62	
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	1.970,27	69,27	45,92	124,33	56,65	165,79	62,87	117,77	183,51	200,95	125,16	320,48	149,66	110,32	116,89	120,70	
-	Đất thủy lợi	DTL	147,81	0,82	15,19	0,30	1,41	3,36	2,05	22,04	1,33	23,28	21,18	40,19	0,52	7,60	7,35	1,19	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,70	0,48	1,20	1,41	0,40	1,10	1,14	0,46	0,85	0,75	0,23	1,50	1,12	0,42	0,37	3,27	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,59	0,10	0,10	9,12	1,79	0,12	0,20	0,23	3,50	0,46	0,34	0,10	0,23	0,14	0,10	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,80	3,24	3,69	3,48	3,24	7,75	4,85	3,44	3,83	7,34	6,85	6,46	5,30	7,80	3,05	16,48	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	0,94	-	-	0,88	-	-	-	0,86	1,96	-	1,52	1,47	0,71	-	5,22	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,56	0,11	0,32	0,82	3,11	0,37	0,08	0,47	0,36	0,72	1,58	1,81	0,81	0,20	0,39	0,41	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,81	0,07	0,10	0,10	0,17	0,23	0,07	0,20	0,06	0,21	0,11	0,26	0,11	0,04	0,05	0,03	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,71	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,69	3,11	3,44	8,09	4,81	6,08	7,43	6,69	2,51	22,17	11,36	8,02	5,64	11,91	8,36	2,07	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,57	2,42	4,03	4,23	5,13	6,20	2,62	3,18	6,08	16,78	3,33	30,08	6,92	10,05	9,57	2,95	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,16	-	-	0,02	-	0,02	-	0,03	-	0,01	0,01	0,04	0,02	-	0,01	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46,05	-	-	45,10	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	5,85	0,36	0,73	-	0,47	0,60	0,47	-	0,18	0,45	0,48	0,78	0,34	0,47	0,28	0,24	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	-	0,32	0,36	0,63	1,83	0,37	0,24	0,77	0,64	1,91	1,25	0,55	0,36	0,55	0,27	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	-	-	1,03	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,70	102,56	56,42	112,18	96,02	211,92	91,12	105,80	103,74	165,15	142,70	230,78	107,44	170,02	150,85	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Bảo Hòa	Xã Lang Minh	Xã Suối Cao	Xã Suối Cát	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Định	Xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Tâm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Trường	Thị trấn Gia Ray
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	176,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,24	0,13	0,27	0,72	0,52	0,55	0,62	0,46	0,91	0,72	1,03	2,44	0,42	0,30	0,44	4,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,95	-	-	-	0,18	-	0,01	-	-	0,53	5,01	1,30	-	-	-	0,92
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11	-	0,01	0,02	0,44	0,24	0,03	0,16	0,40	0,50	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785,21	15,00	18,93	99,84	19,40	113,64	5,69	21,62	125,25	57,53	37,89	89,40	123,29	24,35	27,10	6,28
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543,55	-	-	-	-	45,64	-	93,91	-	-	-	270,68	-	-	54,37	78,95



KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 5393/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Bảo Hòa	Xã Lang Minh	Xã Suối Cao	Xã Suối Cát	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Định	Xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hưng	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Tâm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Trường	Thị trấn Gia Ray
1	Đất nông nghiệp	NNP	598,38	3,30	2,72	15,74	4,42	424,21	9,68	17,12	1,91	18,42	6,03	24,35	21,03	15,80	0,49	33,16
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,51	0,57	1,74	-	0,34	15,45	0,27	4,52	-	0,41	1,78	3,17	-	2,21	0,04	0,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,76	0,48	1,74	-	-	12,41	-	4,42	-	-	1,27	1,61	-	0,83	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	348,20	0,43	0,05	0,41	1,71	317,20	0,30	0,54	-	-	0,20	0,20	-	1,62	0,02	25,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,69	2,26	0,92	15,33	2,36	91,47	8,98	11,95	1,91	17,42	3,85	19,10	21,02	10,06	0,43	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	0,01	1,70	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,17	0,04	0,01	-	0,01	0,09	0,13	0,02	-	0,20	0,20	0,29	-	0,18	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	1,59	-	0,03	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,29	0,97	-	0,03	1,14	1,04	0,32	1,34	0,03	1,49	0,08	0,59	0,32	2,60	0,13	5,21
	Trong đó:																	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26	-	-	-	0,02	0,14	-	-	-	-	-	0,05	-	0,05	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,96	0,16	-	-	-	-	0,16	-	-	0,43	-	0,16	-	0,05	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,26	-	-	-	0,07	0,30	0,08	1,09	-	0,26	-	0,07	0,26	0,42	-	4,71
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	5,31	-	-	-	-	-	-	1,04	-	0,04	-	-	-	-	-	4,23
-	Đất thủy lợi	DTL	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,47	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	-	-	0,03	0,04	-	-	-	-	-	-	0,01	0,02	-	-



PHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 5343 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐỒNG

Đom vị tính: hạ

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

[illegible]